

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ các Thông tư: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 12/2025/NPK-PY ngày 01/12/2025 của Công ty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của nhà máy phân bón NPK Phú Yên và hồ sơ kèm theo,;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 75/TTr-SNNMT ngày 29/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép môi trường cho Công ty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên, địa chỉ: 1 phần lô C4, 1 phần lô C5, C9 và C10 - KCN Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất phân bón NPK Phú Yên tại 1 phần lô C4, 1 phần lô C5, C9 và C10 - KCN Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất phân bón NPK Phú Yên

1.2. Địa điểm hoạt động: 1 phần lô C4, 1 phần lô C5, C9 và C10 - KCN Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký của Công ty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên, mã số doanh nghiệp 4400387567 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13/3/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài Chính tỉnh Phú Yên (cũ) cấp.

1.4. Mã số thuế: 4400387567

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phân bón vô cơ NPK.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 39.056 m² (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2353021256 do Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/4/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 26/5/2025).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

- Công suất sản xuất phân bón vô cơ NPK 120.000 tấn sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ *Quy trình sản xuất phân bón dạng viên:*

Nguyên liệu → Cân định lượng nguyên liệu → Nghiền nguyên liệu → Tạo hạt (viên) → Sấy (02 lồng) → Làm nguội (01 lồng) → Sàng (1,2,3) → Đóng bao sản phẩm.

+ *Quy trình sản xuất phân bón dạng bột, hạt:*

Nguyên liệu → Cân định lượng nguyên liệu → Trộn nguyên liệu (dạng thùng quay) → Đóng bao sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Xuân Lộc, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - CT và các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường;
 - TT Phục vụ HCC tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
 - UBND xã Xuân Lộc;
 - Cty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên;
- (Đ/c : C10 - KCN Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1, xã Xuân Lộc)
- Lưu VT, NNMT (Nhat-2b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy được đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1 để xử lý, không xả nước thải ra môi trường.
- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải của lò đốt được tuần hoàn liên tục, nước được bổ sung định kỳ để bù lượng hao hụt do bay hơi (không thải ra môi trường);
- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải của lò hơi được tuần hoàn liên tục, nước được bổ sung định kỳ để bù lượng hao hụt do bay hơi (không thải ra môi trường).
- Đã có hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 23/XLNT ngày 02/01/2025 với Trung tâm công ích.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và theo đường ống PVC D114 mm dẫn về Bể tự hoại ba ngăn sau đó tự chảy về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1, theo hợp đồng số 23/XLNT ngày 02/01/2025 với Trung tâm công ích.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua thiết bị tách mỡ sau đó tự chảy về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1, theo hợp đồng số 23/XLNT ngày 02/01/2025 với Trung tâm công ích.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải của lò đốt được tuần hoàn liên tục trong hệ thống và bổ sung định kỳ để bù lượng hao hụt do bay hơi và dính theo cặn bụi, không phát sinh nước thải ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải của lò hơi được tuần hoàn liên tục trong hệ thống và bổ sung định kỳ để bù lượng hao hụt do bay hơi và dính theo cặn bụi, không phát sinh nước thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Thu gom đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước chung của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1.

- Dung tích thiết kế bể tự hoại: Gồm 02 bể tự hoại, tổng dung tích 25 m³.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước từ quá trình xử lý khí thải lò đốt và xử lý khí thải lò hơi

1.2.2.1. Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò đốt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước cấp cho quá trình xử lý khí thải của lò đốt → Bể đập bụi → Bể hấp thụ → Tuần hoàn tái sử dụng liên tục, không xả ra ngoài môi trường.

- Thông số thiết kế:

+ Bể đập bụi: kích thước (12m x 3,0m x 2,0m), Số lượng 1 bể, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

+ Bể hấp thụ: kích thước (đường kính 2m, cao 1m). Số lượng 1 bể, bằng thép, sơn chống ăn mòn.

1.2.2.2. Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước cấp cho quá trình xử lý khí thải lò hơi → Bể hấp thụ → Tuần hoàn tái sử dụng liên tục, không xả ra ngoài môi trường.

- Thông số thiết kế: Bể hấp thụ có kích thước (2,5m x 1,5m x 2,0m). Số lượng 1 bể, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên để bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, đầu nổi nước thải phát sinh với hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1; không được phép xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - khu vực 1.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt công suất 800 kg/giờ, cấp nhiệt cho công đoạn sấy.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi công suất 1.000 kg/giờ, cấp hơi cho công đoạn tạo hạt (viên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò đốt 800 kg/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1.000 kg/giờ.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải dòng khí thải số 01: Xả thải tại ống khói thải của khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt 800 kg/giờ. Tọa độ (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 1503840.1; Y(m): 580600.5
- Vị trí xả thải dòng khí thải số 02: Xả thải tại ống khói thải của khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi 1.000 kg/giờ. Tọa độ (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 1503861.1; Y(m): 580554.9.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả thải tối đa dòng số 01: 6.800 m³/h.
- Lưu lượng xả thải tối đa dòng số 02: 8.500 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải:

- Phương thức xả thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói.
- Chế độ xả thải: xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$, $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN

19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Nguồn khí thải số 1 (Theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 1, Kv = 1))				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng quy định. Cơ sở tự đề xuất quan trắc định kỳ 6 tháng/lần để giám sát hiệu quả hệ thống	Không thuộc đối tượng quy định
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1000		
5	Lưu lượng	-	-		
6	Áp suất	KPa	-		
7	Nhiệt độ	°C	-		
II	Nguồn khí thải số 2 (Theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột C)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 60	Không thuộc đối tượng quy định. Cơ sở tự đề xuất quan trắc định kỳ 6 tháng/lần để giám sát hiệu quả hệ thống	Không thuộc đối tượng quy định
2	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 400		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 450		
4	CO	mg/Nm ³	≤ 450		
5	Lưu lượng	-	-		
6	Áp suất	KPa	-		
7	Nhiệt độ	°C	-		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, tại Nguồn khí thải số 01 Công ty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên có trách nhiệm áp dụng các giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT, cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt cho công đoạn sấy được đi qua hệ thống cyclone tách bụi sau đó được đưa về phòng lắng bụi, dòng khí tiếp tục được dẫn qua bề đập bụi, sau đó được đưa qua tháp hấp thụ để hấp thụ các hạt bụi nhỏ và các khí còn lại (CO, SO₂, NO_x). Khí thải sau khi qua tháp hấp thụ đảm

bảo nồng độ bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường rồi thải ra môi trường qua ống khói cao 18 m.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng đốt của lò hơi cấp hơi cho công đoạn tạo hạt (viên) được dẫn qua thiết bị tách bụi tháp cyclon, sau đó khí thải được dẫn qua bể hấp thụ để hấp thụ các chất ô nhiễm như NO_x , SO_2 . Khí thải sau khi qua bể hấp thụ đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường rồi thải ra môi trường qua ống khói cao 15 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải nguồn số 01- Lò đốt (800 kg/giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò đốt → Cyclone → Phòng lắng bụi → Bể đập bụi → Tháp hấp thụ → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Phòng lắng bụi: Thông số thiết kế là 18m x 6,0m x 3,0m. Số lượng 1 phòng, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

- Công suất thiết kế lò đốt: 800 kg/giờ. Ống khói có kết cấu bằng thép đường kính $D = 0,9\text{m}$, chiều cao 18 m so với mặt đất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải nguồn số 02 - Lò hơi (1.000 kg/giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò hơi → Cyclone → Bể hấp thụ → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế lò hơi: 1.000 kg/giờ. Ống khói có kết cấu bằng thép đường kính $D = 0,45\text{m}$, chiều cao 15 m so với mặt đất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm .

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò đốt 800 kg/h (nguồn khí thải số 1) đã được cấp Giấy xác nhận 03/STNMT-MT ngày 18/4/2014 nên cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi 1.000 kg/h (nguồn khí thải số 2).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống khói hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1.000 kg/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải tương ứng theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.3.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực lưu chứa nguyên liệu; khu vực sấy, làm nguội; khu vực thành phẩm; khu vực sân bãi ...) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.5. Công ty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn: Hoạt động của máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất phân bón NPK Phú Yên.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X = 1503897,2; Y = 580635,3.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (lộ trình áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại Điều 3, Thông tư 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027 Công ty TNHH Nhà máy phân bón NPK Phú Yên có trách nhiệm áp dụng theo các giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng các máy móc, độ mài mòn các chi tiết, kiểm tra dầu mỡ và thay thế các thiết bị bị mài mòn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tại cơ sở.

- Trồng cây xanh tạo hành lang cách ly cơ sở với các đối tượng xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình hoạt động để giảm thiểu tiếng ồn.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CT	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau thải, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	2
4	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt	04 02 01	30
Tổng cộng			35

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh	Ghi chú
1	Bụi, nguyên vật liệu rơi vãi trong quá trình vận chuyển, sản xuất	Kg/ngày	35	Tái sử dụng cho quy trình sản xuất phân bón, không thải ra môi trường
2	Bao bì thải	Kg/ngày	10	Bán cho đơn vị thu mua phế liệu
3	Lượng tro than đá	Kg/ngày	10	Thực hiện chuyển giao cho Xí nghiệp Than Quý Nhơn
Tổng cộng			55	

1.3 Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 20 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 04 thùng nhựa có nắp đậy, loại thùng có dung tích 120 lít, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích 30 m².

- Kết cấu: Kho chứa được xây tường gạch, mái lợp tôn, nền lát xi măng chống thấm và có dán biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 200 m², nền bê tông, mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 06 thùng nhựa HDPE (Có nắp đậy, có dung tích 120 lít - 240 lít).

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải gần khu vực nhà xe để thuận tiện cho xe rác vào thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành lò đốt; lò hơi; sự cố vỡ đường ống; sự cố do cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình thực hiện nếu dự án đầu tư có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án đầu tư phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn;

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.